BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ

ĐỒ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ KẾT HỢP TÁI ĐỊNH CƯ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ HOÀNG HOA THÁM

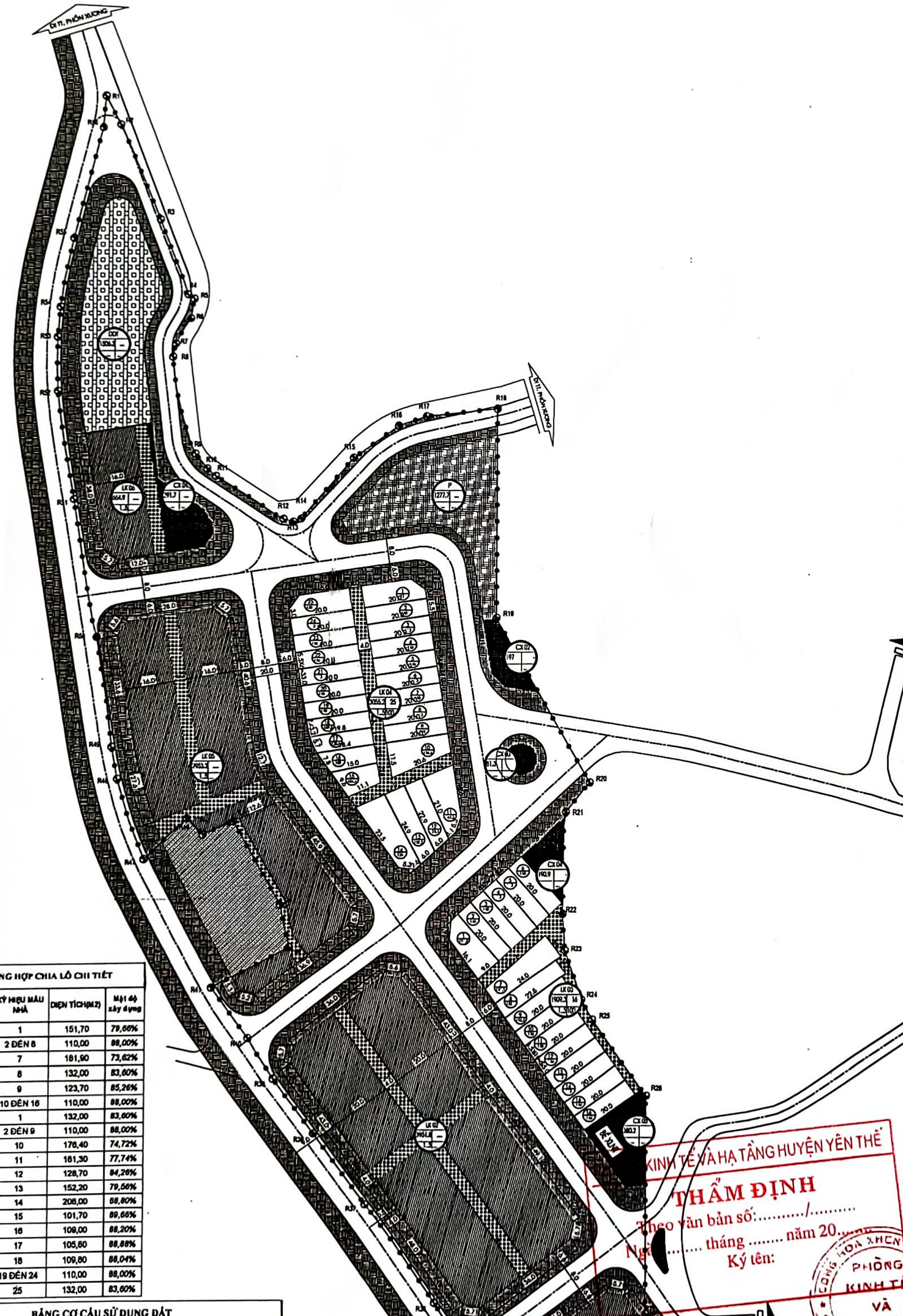

KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN YÊN THẾ
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số........../..........
Ngày......... tháng .... năm 20......
Ký tên:

BẢNG TỌA ĐỘ NÚT RANH GIỚI QUY HOẠCH

STT	TỌA ĐỘ Y	TỌA ĐỘ X
R1	408920.269	2375767.881
R2	408925.136	2375758.669
R3	408938.407	2375727.938
R4	408947.623	2375703.452
R5	408949.636	2375702.056
R6	408948.547	2375695.617
R7	408943.695	2375687.412
R8	408942.791	2375683.119
R9	408950.216	2375651.891
R10	408954.153	2375647.030
R11	408956.900	2375644.691
R12	408978.853	2375630.745
R13	408981.927	2375629.798
R14	408984.474	2375630.837
R15	409001.279	2375650.394
R16	409015.680	2375660.550
R17	409024.630	2375663.447
R18	409047.584	2375665.921
R19	409047.590	2375598.750
R20	409078.101	2375545.787
R21	409070.518	2375536.623
R22	409069.528	2375504.045
R23	409070.333	2375492.281
R24	409075.699	2375476.378
R25	409079.185	2375470.230
R26	409096.576	2375446.160
R27	409096.530	2375376.650
R28	409106.040	2375366.770
R29	409108.698	2375364.901
R30	409100.590	2375355.858
R31	409097.587	2375348.266
R32	409093.960	2375342.606
R33	409085.384	2375336.069
R34	409069.019	2375323.394
R35	409049.492	2375347.230
R36	409028.655	2375380.323
R37	409006.260	2375410.894
R38	408989.700	2375434.036
R39	408976.781	2375451.982
R40	408968.579	2375464.592
R41	408956.721	2375480.369
R42	408981.387	2375493.397
R43	408978.469	2375506.903
R44	408963.473	2375533.751
R45	408953.757	2375529.599
R46	408948.686	2375534.681
R47	408934.952	2375521.909
R48	408926.112	2375547.230
R49	408924.272	2375557.625
R50	408918.979	2375592.986
R51	408911.156	2375637.185
R52	408905.522	2375671.973
R53	408905.290	2375689.625
R54	408906.102	2375699.492
R55	408910.318	2375721.911
R56	408919.491	2375757.595

LK5 / 579.8 / 17 / 1-5 / 100 — KÝ HIỆU LÔ ĐẤT / SỐ LÔ / MẬT ĐỘ XÂY DỰNG / DIỆN TÍCH / TẦNG CAO

1 / 151.7 — KÝ HIỆU LÔ ĐẤT / DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

GHI CHÚ:

N18	NÚT RANH GIỚI KHU ĐẤT
	ĐẤT CHIA LÔ LIỀN KỀ
	ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
	ĐẤT DI TÍCH
	ĐẤT CÂY XANH
	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
	ĐẤT BÃI ĐỖ XE

BẢNG TỔNG HỢP CHIA LÔ CHI TIẾT

STT	TÊN KHU NHÀ Ở LK	KÝ HIỆU MẪU NHÀ	DIỆN TÍCH(M2)	Mật độ xây dựng
1	LK 03	1	151,70	79,66%
2	1909,3	2 ĐẾN 6	110,00	88,00%
3		7	161,90	73,62%
4		8	132,00	83,60%
5		9	123,70	85,26%
6		10 ĐẾN 16	110,00	88,00%
7	LK 04	1	132,00	83,60%
8	3055,2	2 ĐẾN 9	110,00	88,00%
9		10	176,40	74,72%
10		11	161,30	77,74%
11		12	128,70	84,26%
12		13	152,20	79,56%
13		14	208,00	68,80%
14		15	101,70	89,66%
15		16	109,00	88,20%
16		17	105,60	88,88%
17		18	109,80	88,04%
18		19 ĐẾN 24	110,00	88,00%
19		25	132,00	83,60%

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH M2	TỶ LỆ %	TẦNG CAO DỰ KIẾN	SỐ LÔ	GHI CHÚ
I	Đất ở	LK	12.534,40	33,39%	1-5	127	41(127)
1	Đất ở chia lô 01	LK01	1445.58		1-5	12	Dự kiến
2	Đất ở chia lô 02	LK02	3.951,80		1-5	34	Dự kiến
3	Đất ở chia lô 03	LK03	1.909,30		1-5	16	
4	Đất ở chia lô 04	LK04	3.055,20		1-5	25	
5	Đất ở chia lô 05	LK05	2.953,20		1-5	32	Dự kiến
6	Đất ở chia lô 06	LK06	664,90		1-5	8	Dự kiến
II	Đất di tích	DDT	1.506,30	4,01%			
III	Đất cây xanh	CX	1.141,10	3,04%			
1	Đất cây xanh 01	CX01	291,70				
2	Đất cây xanh 02	CX02	197,00				
3	Đất cây xanh 03	CX03	81,30				
4	Đất cây xanh 04	CX04	190,90				
5	Đất cây xanh 05	CX05	380,20				
IV	Đất bãi đỗ xe		1.277,7	3,40%			
V	Đất kỹ thuật		2.159,0	5,75%			
VI	Đất giao thông	GT	18.916,7	50,40%			
TỔNG			37.535,25	100%			

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN YÊN THẾ

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN YÊN THẾ

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐỊA ĐIỂM: TT. PHỒN XƯƠNG, HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ

	KHỔ A1	TỶ LỆ 1/500	NĂM 2022
	KS. NGUYỄN HỮU LINH		
CHỦ TRÌ	KTS. ONG KHẮC NHÃ		
THIẾT KẾ	KTS. ĐÀO THU TRÀ		
	KS. NGUYỄN TIẾN CẢNH		

GIÁM ĐỐC:

KS. NGUYỄN VĂN TUYẾN

CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 10

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG